

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

**về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Nam Định**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; *47/TTr-BTNMT ngày 25 tháng 9 năm 2006),*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

QUYẾT NGHỊ:

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định (Tờ trình số 131/UBND-VP3 ngày 25 tháng 7 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Nam Định với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		D.tích (ha)	Cơ cấu (%)	D.tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	164.986	100,00	164.986	100,00
1	Đất nông nghiệp	115.414	69,95	115514	69,18
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	96.923	58,75	91096	54,55
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	89.190	54,06	83003	49,71
	Trong đó: đất trồng lúa	86.272	52,29	80175	48,01
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	7.733	4,69	8093	4,85
1.2	Đất lâm nghiệp	4.368	2,65	5960	3,57
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	12.855	7,79	17179	10,29

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		D.tích (ha)	Cơ cấu (%)	D.tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.4	Đất làm muối	1.104	0,67	1046	0,63
1.5	Đất nông nghiệp khác	164	0,10	233	0,14
2	Đất phi nông nghiệp	45.985	27,87	48445	29,01
2.1	Đất ở	10.197	6,18	11026	6,60
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	8.985	5,45	9054	5,42
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.212	0,73	1972	1,18
2.2	Đất chuyên dùng	23.310	14,13	26697	15,99
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	240	0,15	268	0,16
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	113	0,07	135	0,08
2.2.2.1	Đất quốc phòng	84	0,05	96	0,06
2.2.2.2	Đất an ninh	29	0,02	39	0,02
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.476	0,89	3109	1,86
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	712	0,43	1868	1,12
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	486	0,29	811	0,49
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	278	0,17	430	0,26
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	21.481	13,02	23185	13,88
2.2.4.1	Đất giao thông	8.819	5,35	9534	5,71
2.2.4.2	Đất thủy lợi	11.505	6,97	11696	7,00
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	33	0,02	92	0,06
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	117	0,07	172	0,10
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	86	0,05	152	0,09
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	662	0,40	828	0,50
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	100	0,06	351	0,21
2.2.4.8	Đất chợ	57	0,03	123	0,07

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		D.tích (ha)	Cơ cấu (%)	D.tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	60	0,04	114	0,07
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	42	0,03	123	0,07
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	807	0,49	816	0,49
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.740	1,05	1864	1,12
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	9.857	5,97	7999	4,79
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	74	0,04	43	0,03
3	Đất chưa sử dụng	3.587	2,17	1027	1,81

Ngoài ra, đến năm 2010 diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh còn 2.000 ha do tăng từ bãi bồi ven biển.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4293
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3900
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3623
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3166
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	277
1.2	Đất lâm nghiệp	66
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	268
1.4	Đất làm muối	59
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3712
2.1	Chuyển sang đất trồng lúa	44
2.2	Chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại	137

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
2.3	Chuyển sang đất trồng cây lâu năm	636
2.4	Chuyển sang trồng rừng phòng hộ	657
2.5	Chuyển sang trồng rừng đặc dụng	82
2.6	Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2090
2.7	Chuyển sang đất làm muối	1
2.8	Chuyển sang đất nông nghiệp khác	65
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	92
3.1	Đất chuyên dùng	54
3.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	38
3.1.2	Đất có mục đích công cộng	16
3.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	28
3.3	Đất phi nông nghiệp khác	10

3. Diện tích đất thu hồi:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	3892
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3533
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3384
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2931
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	148
1.2	Đất lâm nghiệp	66
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	236
1.4	Đất làm muối	58
2	Đất phi nông nghiệp	360
2.1	Đất ở	40
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	20

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
2.1.2	Đất ở tại đô thị	19
2.2	Đất chuyên dùng	176
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	50
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	122
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	21
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	92
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	31

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	2436
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	31
1.2	Đất lâm nghiệp	1000
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1403
1.4	Đất nông nghiệp khác	3
2	Đất phi nông nghiệp	124
2.1	Đất ở	15
2.2	Đất chuyên dùng	104
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Nam Định do Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định xác lập ngày 25 tháng 7 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Nam Định với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất theo từng năm trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Các năm trong kế hoạch				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	164986	164986	164986	164986	164986
1	Đất nông nghiệp	114870	115261	115189	115069	115514
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	96156	95197	93588	92259	91096
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	88386	87329	85629	84211	83003
1.1.1.1	Đất trồng lúa	85491	84428	82787	81369	80175
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	79021	78066	76526	75215	74101
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	6470	6362	6261	6154	6073
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	2895	2901	2842	2842	2828
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	7770	7868	7959	8048	8093
1.2	Đất lâm nghiệp	4418	4766	5084	5509	5960
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	2058	2395	2641	3066	3517
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	2360	2371	2443	2443	2443
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	13023	14008	15207	16006	17179
1.4	Đất làm muối	1104	1099	1099	1073	1046
1.5	Đất nông nghiệp khác	169	191	211	222	234
2	Đất phi nông nghiệp	46555	46889	47692	48352	48445
2.1	Đất ở	10326	10485	10655	10850	11026
2.1.1	Đất ở nông thôn	9021	9068	9104	8940	9054
2.1.2	Đất ở đô thị	1305	1417	1551	1910	1972
2.2	Đất chuyên dùng	23925	24415	25335	26099	26697
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	240	245	252	258	268
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	116	120	125	131	135
2.2.2.1	Đất quốc phòng	85	86	88	93	96
2.2.2.2	Đất an ninh	31	34	37	38	39

Thứ tự	Loại đất	Các năm trong kế hoạch				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1801	1981	2488	2906	3109
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	956	1041	1427	1732	1868
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	542	614	706	781	811
2.2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	303	326	355	393	430
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	21768	22069	22470	22804	23185
2.2.4.1	Đất giao thông	9019	9157	9301	9410	9534
2.2.4.2	Đất thủy lợi	11509	11518	11556	11625	11696
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	34	35	87	90	92
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	123	133	150	160	172
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	90	96	138	144	152
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	681	709	736	771	828
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	119	182	231	293	351
2.2.4.8	Đất chợ	60	71	88	103	123
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	75	85	85	99	114
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	58	83	98	109	123
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	804	810	817	815	816
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1749	1769	1799	1829	1864
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	9682	9349	9032	8713	7999
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	69	61	54	46	43
3	Đất chưa sử dụng	3561	2836	2105	1565	1027
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	3470	2745	2014	1479	943
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	83	83	83	83	83
3.3	Núi đá không có rừng cây	8	8	8	3	1

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4293	734	689	1123	961	786
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3900	703	617	1038	859	683
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3623	654	564	979	797	629
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	3166	567	471	852	717	560
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	277	49	53	59	62	54
1.2	Đất lâm nghiệp	66		2	32	25	7
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	268	31	64	52	51	70
1.4	Đất làm muối	59		6	1	26	26
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3712	251	789	1045	840	787
2.1	Chuyển sang đất trồng lúa	44		20	23		
2.2	Chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại	137	20	38	30	30	20
2.3	Chuyển sang đất trồng cây lâu năm	636	86	150	150	150	100
2.4	Chuyển sang trồng rừng phòng hộ	657	50	150	150	150	157
2.5	Chuyển sang trồng rừng đặc dụng	82		10	72		
2.6	Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2090	90	400	600	500	500
2.7	Chuyển sang đất làm muối	1		1			
2.8	Chuyển sang đất nông nghiệp khác	65	5	20	20	10	10

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyên MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	92	8	11	17	41	15
3.1	Đất chuyên dùng	54	3	5	8	28	9
3.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	38	1	4	2	26	5
3.1.2	Đất có mục đích công cộng	16	2	1	7	2	4
3.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	28	3	5	5	9	6
3.3	Đất phi nông nghiệp khác	10	2	1	3	4	

3. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	3892	652	603	1043	864	730
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3533	627	537	964	770	634
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3384	604	509	932	738	601
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2931	517	416	804	657	537
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	148	23	28	32	32	33
1.2	Đất lâm nghiệp	66		2	32	25	7
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	236	25	59	47	43	63
1.4	Đất làm muối	58		5		26	26
2	Đất phi nông nghiệp	360	66	62	81	93	58
2.1	Đất ở	40	4	7	12	10	7
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	20	3	4	6	4	3

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.1.2	Đất ở tại đô thị	19	1	3	6	6	4
2.2	Đất chuyên dùng	176	30	26	45	50	24
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4	1	1	1	1	
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	50	3	6	8	27	5
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	122	26	19	36	22	19
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	21	7	1		6	7
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1					1
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	92	19	21	17	18	17
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	31	6	7	7	9	2

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	2436	6	709	706	506	509
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	31	5	8	5	6	6
1.2	Đất lâm nghiệp	1000		200	200	300	300
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1403		500	500	200	203
1.4	Đất nông nghiệp khác	3	1	1	1		
2	Đất phi nông nghiệp	124	19	16	25	34	30
2.1	Đất ở	15	3	2	2	6	2
2.2	Đất chuyên dùng	104	16	14	22	28	24
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5			1		4

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất

đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng